BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2010

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Traphaco được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng bộ giao thông vận tải.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Các đơn vị thành viên sau

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Hồ Chí Minh	Đường 3/2, Quận 10 - TP Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Đà Nẵng	Số 255 Tôn Đức Thắng - Q.Liên Chiểu - TP Đà Nẵng
- Chi nhánh Nam Định	Đường Trương Hán Siêu, khu đô thị Hòa Vượng - TP Nam Định, tỉnh Nam Định.

Các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	Thị trấn Sapa - Tỉnh Lào Cai

Tỷ lệ lợi ích : 100%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 100%

Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa chính thức trở thành công ty con của Công ty cổ phần Traphaco từ ngày 24/6/2009.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa bao gồm:

- Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm thực phẩm
- Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm
- Tiếp nhận, chuyển giao công nghệ nuôi trồng, chế biến, sản xuất dược liệu
- Xuất nhập khẩu dược liệu, nguyên liệu sản xuất thuốc
- Xuất nhập khẩu nông, lâm sản, hóa chất
- Sản xuất, kinh doanh rượu, bia, nước giải khát, mỹ phẩm

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 24 tháng 12 năm 1999 (đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11ngày 14 tháng 12 năm 2009), hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu;
- Sản xuất kinh doanh dược phẩm, hoá chất và vật tư thiết bị y tế;
- Pha chế thuốc theo đơn;
- Tư vấn sản xuất dược phẩm, mỹ phẩm;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc;
- Sản xuất, buôn bán mỹ phẩm;
- Sản xuất, buôn bán thực phẩm;
- Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược;
- Sản xuất, buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);

II . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình , được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm iền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định
Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	05 - 15 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối này được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước
Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỉ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục tiền tệ và công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

III . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	4.118.713.971	1.039.425.204
Tiền gửi ngân hàng	6.591.150.583	4.394.422.864
Cộng	**10.709.864.554**	**5.433.848.068**

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác	972.000.000	567.000.000
Cộng	**972.000.000**	**567.000.000**

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khác	1.405.664.236	952.046.187
Phải thu cộng tác viên	*258.013.194*	*345.565.400*
Hoàng Ngọc Đại	*400.232.802*	*400.232.802*
Phải thu khác tại Công ty CP Traphaco	*683.822.740*	*135.152.485*
Phải thu khác tại Công ty TNHH MTV Traphacosapa	*63.595.500*	*71.095.500*
Bao gồm: Đặng Thị Mơ	*20.000.000*	*20.000.000*
Trần Thế Anh	*22.000.000*	*22.000.000*
Lương Thu Hương	*10.000.000*	*23.500.000*
Nguyễn Thị Lý	*11.000.000*	*5.000.000*
Phải thu khác	*595.500*	*595.500*
Cộng	**1.405.664.236**	**952.046.187**

4 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	53.703.883.210	53.012.562.810
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.202.283.439	14.453.635.399
Thành phẩm	20.504.361.031	21.030.960.047
Hàng hoá	41.632.666.936	29.467.217.162
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**129.043.194.616**	**117.964.375.418**

5 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

ĐVT: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	**39.476.429.461**	**36.229.093.815**	**20.159.137.638**	**11.140.760.903**	**107.005.421.817**
2. Số tăng trong kỳ	**-**	**1.667.003.161**	**1.693.664.090**	**-**	**3.360.667.251**
- Mua sắm mới		1.667.003.161	1.693.664.090		3.360.667.251
- Xây dựng mới					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	**39.476.429.461**	**37.896.096.976**	**21.852.801.728**	**11.140.760.903**	**110.366.089.068**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	**18.889.451.407**	**23.694.216.099**	**12.549.530.293**	**8.860.881.613**	**63.994.079.412**
2. Số tăng trong kỳ	**611.024.964**	**794.442.390**	**385.430.479**	**213.081.259**	**2.003.979.092**
- Trích khấu hao	611.024.964	794.442.390	385.430.479	213.081.259	2.003.979.092
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý					-
4. Số cuối kỳ	**19.500.476.371**	**24.488.658.489**	**12.934.960.772**	**9.073.962.872**	**65.998.058.504**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**20.586.978.054**	**12.534.877.716**	**7.609.607.345**	**2.279.879.290**	**43.011.342.405**
2. Tại ngày cuối kỳ	**19.975.953.090**	**13.407.438.487**	**8.917.840.956**	**2.066.798.031**	**44.368.030.564**

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

ĐVT: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có kỳ hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm	**15.322.132.165**				**15.322.132.165**
2. Số tăng trong kỳ		-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ:	**15.322.132.165**	-	-	-	**15.322.132.165**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	-	-	-	-
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	**15.322.132.165**	-	-	-	**15.322.132.165**
2. Tại ngày cuối kỳ	**15.322.132.165**	-	-	-	**15.322.132.165**

7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công trình trụ sở mới tại TP HCM	47.902.584	47.902.584
Công trình văn phòng tại Hoàng Liệt	1.575.967.507	622.559.591
Công trình văn phòng tại Yên Ninh	588.042.802	588.042.802
Công trình văn phòng tại Nghệ An	61.967.273	67.454.455
Công trình văn phòng tại Thanh Hóa	99.395.454	10.073.636
Công trình văn phòng tại Hải Phòng	139.992.727	
Khác	27.993.000	17.125.000
Cộng	**2.541.261.347**	**1.353.158.068**

8 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác	2.250.000.000	2.250.000.000
- Công ty CP Công nghệ cao Traphaco CNC	2.250.000.000	2.250.000.000
Cộng	**2.250.000.000**	**2.250.000.000**

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa nhà máy tại Hoàng Liệt	827.944.970	993.533.963
Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	44.000.000	44.000.000
Cộng	**871.944.970**	**1.037.533.963**

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	45.391.285.283	39.651.321.489
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	20.047.736.000	17.989.856.000
Cộng	**65.439.021.283**	**57.641.177.489**

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	428.374.138	595.467.799
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	189.809.118	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	92.579.678	16.881.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.230.390.375	14.316.946.466
Thuế thu nhập cá nhân	905.114.419	955.769.012
Các loại thuế khác	(14.821.270)	
Cộng	**6.831.446.458**	**15.885.064.778**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí phải trả khác	4.938.176.180	1.502.795.766
Cộng	**4.938.176.180**	**1.502.795.766**

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	500.203.948	276.703.948
Bảo hiểm xã hội	100.795.735	6.665.999
Bảo hiểm y tế	-	1.206.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.517.215.135	24.266.323.657
Nhóm nghiên cứu	*1.181.216.007*	*2.313.246.120*
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	*638.851.694*
Cổ tức năm 2009 phải trả	*20.649.012.400*	*20.750.542.400*
Các đối tượng khác	*686.986.728*	*563.683.443*
Cộng	**23.118.214.818**	**24.550.900.295**

14 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	84.198.128	117.016.342
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**84.198.128**	**117.016.342**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**112.460.000.000**	**-**	**-**	**51.509.961.947**	**8.627.729.404**	**-**	**252.597.691.351**
Tăng vốn trong năm trước	21.981.500.000		-	-	-	-	-	21.981.500.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	51.047.163.781	51.047.163.781
Tăng khác	-	-	2.020.000.000		3.397.968.610	2.574.802.172	11.018.366	8.003.789.148
Giảm vốn trong năm nay	-	20.396.300.000	-		-	-	-	20.396.300.000
Giảm do phân phối quỹ và chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	51.600.394.574	51.600.394.574
Giảm khác	-	-	2.022.520.000	407.499.441	-	-	26.543.269	2.456.562.710
Số dư đầu năm trước	**101.981.500.000**	**92.063.700.000**	**(2.520.000)**	**(407.499.441)**	**54.907.930.557**	**11.202.531.576**		**259.176.886.996**
Lãi quí 1/2010	-	-	-	-	-	-	15.729.624.646	15.729.624.646
Tăng khác	-	-	483.000	538.896.518			732.214.644	1.271.594.162
Giảm khác	-	-		131.397.077	2	-	2.382.665.616	2.514.062.695
Số dư cuối năm nay	**101.981.500.000**	**92.063.700.000**	**(2.037.000)**	**-**	**54.907.930.555**	**11.202.531.576**		**273.664.043.109**

Số dư lợi nhuận chưa phân phối bị ảnh hưởng của:

- Loại trừ lãi nội bộ chưa thực hiện trong hàng tồn kho 336.792.511 VNĐ đồng thời làm tăng tài sản thuế hoãn lại 84.198.128 VNĐ
- Phân phổ lợi thế thương mại trong quí 1/2010 là 45.873.105 VNĐ

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	36.672.900.000	36.672.900.000
Vốn góp của các đối tượng khác	65.308.600.000	65.308.600.000
Cộng	**101.981.500.000**	**101.981.500.000**

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.198.150	10.198.150
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.198.150	10.198.150
- Cổ phiếu phổ thông	*10.198.150*	*10.198.150*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	252	252
- Cổ phiếu phổ thông	*252*	*252*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.197.898	10.197.898
- Cổ phiếu phổ thông	*10.197.898*	*10.197.898*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VND/1CP	10.000VND/1CP

d) Các quỹ công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	54.902.712.999	54.907.930.557
Quỹ dự phòng tài chính	11.207.749.132	11.202.531.576
Cộng	**66.110.462.131**	**66.110.462.133**

14 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(222.145.660)	(166.695.660)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	264.000.000	1.190.000.000
Chi sự nghiệp (*)		(1.245.450.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**41.854.340**	**(222.145.660)**

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Doanh thu bán hàng hóa	109.778.261.081	69.042.659.564
Doanh thu bán thành phẩm	98.940.587.501	107.903.810.454
Cộng	**208.718.848.582**	**176.946.470.018**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Hàng hóa bị trả lại	347.180.914	1.253.224.591
Thành phẩm bị trả lại	664.003.409	937.146.804
Cộng	**1.011.184.323**	**2.190.371.395**

3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Doanh thu thuần bán hàng hoá	109.431.080.167	67.789.434.973
Doanh thu thuần bán thành phẩm	98.276.584.092	106.966.663.650
Cộng	**207.707.664.259**	**174.756.098.623**

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Giá vốn của hàng hoá đã bán	96.179.694.380	66.458.780.734
Giá vốn của thành phẩm đã bán	48.863.255.989	65.580.974.998
Cộng	**145.042.950.369**	**132.039.755.732**

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233.125.039	1.218.336.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.326.948	80.986.913
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**240.451.987**	**1.299.323.359**

6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Chi phí lãi vay	1.732.381.788	859.356.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	947.051.508	411.368.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**2.679.433.296**	**1.270.724.168**

7 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.229.956.860	3.927.432.266
Cộng	**5.229.956.860**	**3.927.432.266**

8 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Tổng lợi nhuận sau thuế	15.729.624.646	11.782.296.798
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.729.624.646	11.782.296.798
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10.198.150	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.542**	**1.473**

8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quí 1/2010	Quí 1/2009
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65.140.950.853	69.917.251.300
Chi phí nhân công	22.736.572.020	16.914.282.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.003.979.092	2.022.797.150
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.720.811.629	3.729.982.274
Chi phí khác bằng tiền	19.107.885.022	11.186.802.004
Cộng	**114.710.198.616**	**103.771.114.806**

V . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ D VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quí 1/2010 công ty đã giao dịch với các bên liên quan nh sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quí 1/2010
Doanh thu bán hàng		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	*Đầu t khác*	*9.987.477.632*
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	*Đầu t khác*	*53.119.324.237*

Hà nội, ngày 10 tháng 5 năm 2010

NG ỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TR ỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Ngọc Thúy	*Đinh Trung Kiên*	*Vũ Thị Thuận*